



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Điện**

Laboratory: **Electrical Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Thí nghiệm Điện Sài Gòn Miền Tây**

Organization: **Sai Gon Western Electrical Testing Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1455**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Lê Quốc Uy**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2030**

Địa chỉ/ Address: **Số 173/36, đường TX 52, phường Thới An, Tp. Hồ Chí Minh**
No. 173/36, TX 52 street, Thoi An ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm/ Location: **Số 100, đường TX 43, phường Thới An, TP. Hồ Chí Minh**
No. 100, TX 43 street, Thoi An ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **028 66815224**

E-mail: **thinghiemdienmientay@gmail.com**

Website: **www.swc.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1455

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử (x)**

Field: **Electrical - Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực Power transformer	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 MΩ ~ 400 GΩ (250 ~ 5000) V	IEEE C57.12.90-2021
2.		Đo dòng điện và tổn hao không tải <i>Measurement of no load current and loss</i>	U: 3 x (0 ~ 700) V I: 3 x (0 ~ 100) A P: (0 ~ 220) kW	IEEE C57.12.90-2021
3.		Đo điện áp và tổn thất ngắn mạch <i>Measurement of short - voltage impedance and load loss</i>	U: 3 x (0 ~ 700) V I: 3 x (0 ~ 100) A P: (0 ~ 220) kW	IEEE C57.12.90-2021
4.		Đo điện trở một chiều cuộn dây DC <i>Measurement of winding resistances DC</i>	20 mΩ ~ 20 kΩ	IEEE C57.12.90-2021
5.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra tổ đấu dây <i>Ratio test and vector group symbol check</i>	(0,8 ~ 10000)	IEEE C57.12.90-2021
6.		Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	IEC 60076-3:2018
7.		Thử tổn hao điện môi tanδ <i>Dielectric loss test tanδ</i>	(0 ~ 12) kV AC Tgδ (0 ~ 100) % 69 pF ~ 1,5μF/12kV	IEEE C57.12.90-2021
8.	Máy cắt các loại Circuit breaker types	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 MΩ ~ 400 GΩ (250 ~ 5000) V	QCVN QTĐ- 5:2009/BCT (Điều/Clause 30, 31, 32, 33)
9.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of contact resistances</i>	(0 ~ 1999) μΩ	IEC 62271- 1:2017+AMD1:2021 IEC 62271-100:2021
10.		Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1455

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Aptomat <i>Automatic circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 MΩ ~ 400 GΩ (250 ~ 5000) V	TCVN 6592-2:2009
12.		Kiểm tra đặc tính bảo vệ <i>Protective properties check</i>	(0 ~ 5000) A	TCVN 6592-2:2009
13.	Dầu cách điện <i>Insulating oil</i>	Đo điện áp đánh thủng <i>Breakdown voltage measurements</i>	(0 ~ 60) kV AC	IEC 60156:2025
14.	Máy biến dòng điện <i>Curent Transformer</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 MΩ ~ 400 GΩ (250 ~ 5000) V	IEEE C57.13.1-2017
15.		Đo điện trở một chiều DC <i>Measurement of winding resistances DC</i>	20 mΩ ~ 20 kΩ	IEEE C57.13-2016
16.		Đo tỷ số biến <i>Measurement of voltage ratio</i>	(0,8 ~ 10000)	IEEE C57.13.1-2017
17.		Thử đặc tính từ hóa <i>Exciting curve test</i>	U: (0,1 ~ 2) kV AC I: Đến/to 5 A	IEEE C57.13.1-2017
18.		Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	TCVN 11845-1:2017
19.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 MΩ ~ 400 GΩ (250 ~ 5000) V	QCVN QTĐ- 5:2009/BCT (Điều/Clause 28)
20.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of winding resistances</i>	20 mΩ ~ 20 kΩ	IEEE C57.13-2016
21.		Đo tỷ số biến <i>Measurement of voltage ratio</i>	(0,8 ~ 10000)	TCVN 11845-3:2017
22.		Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	TCVN 11845-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1455

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 MΩ ~ 400 GΩ (250 ~ 5000) V	QCVN QTĐ- 5:2009/BCT (Điều/Clause 28)
24.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of winding resistances</i>	20 mΩ ~ 20 kΩ	IEEE C57.13-2016
25.		Đo điện dung và tổn hao điện môi <i>Measurement of capacitance and tgδ</i>	C: Đến/to 100 μF Tgδ: Đến/to 100 %	TCVN 11845-1:2017
26.		Đo tỷ số biến <i>Measurement of voltage ratio</i>	(0,8 ~ 10000)	IEC 61869-5:2011
27.		Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	TCVN 11845-1:2017
28.	Chống sét van có khe hở <i>Lightning arresters</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 MΩ ~ 400 GΩ (250 ~ 5000) V	TCVN 8097-1: 2010
29.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở <i>Metal oxide surge arrester without gap</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô và đo dòng rò <i>Power frequency withstand voltage test at dry state and leakage current measurement</i>	(0 ~ 110) kV AC	IEC 60099-4:2014
30.	Cáp lực các loại <i>Power cable types</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 MΩ ~ 400 GΩ (250 ~ 5000) V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 18)
31.		Thử độ bền cách điện <i>Withstand voltage test</i>	(0 ~ 110) kV AC (0 ~ 80) kV DC	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
32.	Hệ thống nối đất <i>Earthing systems</i>	Đo điện trở suất và điện trở nối đất <i>Measurement of resistivity and earthing resistance</i>	(0 ~ 2000) Ω	IEEE Std 81:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1455

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Tụ điện <i>Capacitor</i>	Đo điện dung <i>Measurement of capacitance</i>	69 pF ~ 60 μ F	TCVN 9890-1:2013
34.		Đo tang góc tổn hao <i>Measurement of tang delta</i>	tg δ (0 ~ 100) %	TCVN 9890-1:2013
35.		Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	TCVN 9890-1:2013
36.	Role Relays	Thử bảo vệ quá dòng <i>Overcurrent protection test</i>	(0 ~ 220) V DC/AC (0 ~ 5/20/40) A AC (0 ~ 99,999) s	IEC 60255-151:2009
37.		Thử bảo vệ quá áp <i>Overvoltage protection test</i>		IEC 60255-127:2010
38.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp <i>AC high voltage disconnect and earthing switch</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistances DC</i>	100 M Ω ~ 400 G Ω (250 ~ 5000) V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 34)
39.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of contact resistances</i>	(0 ~ 1999) $\mu\Omega$	IEC 62271-1:2017+AMD1:2021
40.		Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	IEC 62271-102:2018+AMD1:2022 CSV
41.	Ủng cách điện <i>Insulator Boots</i>	Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	ASTM D1051-2:2012
42.	Găng cách điện <i>Insulator gloves</i>	Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	TCVN 8084:2009
43.		Thử độ bền bằng điện áp DC <i>DC high voltage test</i>	(0 ~ 80) kV DC	TCVN 8084:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1455

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Sào cách điện <i>Insulating pole</i>	Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	TCVN 9628-1:2013
45.	Thảm cách điện <i>Insulator mats</i>	Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	TCVN 9626:2013
46.	Contactơ và bộ khởi động động cơ <i>Contactors and Motor - starters</i>	Thử độ bền điện môi mạch điện chính <i>Test the dielectric strength of the main circuit</i>	(0 ~ 110) kV AC (0 ~ 80) kV DC	TCVN 6592-4-1:2009
47.	Cuộn kháng điện <i>Reactor</i>	Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of DC winding resistance</i>	100 M Ω ~ 400 G Ω (250 ~ 5000) V	IEEE C57.21-2021
48.		Đo điện kháng cuộn dây <i>Measurement of reactance</i>	(0 ~ 450) V (0 ~ 25) A (0 ~ 150) kV (0 ~ 100) mA	IEEE C57.21-2021
49.		Thử độ bền điện môi <i>Dielectric test</i>	(0 ~ 110) kV AC (0 ~ 80) kV DC	IEC 60076-6:2007
50.	Thanh cái <i>Busbar</i>	Thử độ bền bằng điện áp DC <i>DC high voltage test</i>	(0 ~ 80) kV DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT
51.		Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	IEC 62271-1:2021 IEC 62271-102:2022
52.	Cầu chì <i>Fuse</i>	Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	TCVN 6099-1:2016
53.	Cách điện kiểu treo, xuyên, đỡ <i>String, post insulator and bushing</i>	Thử độ bền cách điện tần số công nghiệp <i>Withstand voltage tests at industrial frequency</i>	(0 ~ 110) kV AC	IEC 60168:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1455

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/ *National Technical Regulation*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Ủy ban Kỹ thuật Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*;
- (x): Toàn bộ các phép thử lĩnh vực Điện - Điện tử được thực hiện tại hiện trường/ *All Electrical and Electronics tests are conducted on - site*

Trường hợp Công ty cổ phần Thí nghiệm Điện Sài Gòn Miền Tây cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần Thí nghiệm Điện Sài Gòn Miền Tây phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Sai Gon Western Electrical Testing Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

